

Thứ sáu, ngày 12 tháng 11 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên tăng điểm

Dự đoán xu hướng thị trường			
	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/11/2021		•	
Tuần 15/11-19/11/2021		•	
Tháng 11/2021			•

Nhận định:
Thị trường cơ sở: Sau nhịp điều chỉnh nhẹ trong phiên buổi sáng, thị trường khởi sắc trong phiên chiều chủ yếu nhờ sự tích cực của ngành Bán lẻ và Ngân hàng. Đóng cửa, VN-Index tăng hơn 11 điểm so với ngày hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 13/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên HSX và bán ròng trên HNX. Nhìn chung, VN-Index vẫn giữ xu hướng tích cực với dòng tiền ủng hộ đà tăng của thị trường. VN-Index có thể kiểm tra lại ngưỡng 1480 điểm vào tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều có mức tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn và canh mua HĐTL trung hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/11/2021, các chứng quyền phân hóa khi thị trường cơ sở tăng điểm vào cuối phiên. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: TIP_Tăng giá (Trang 3)

- Điểm nhấn**
- VN-Index +11.02 điểm, đóng cửa 1,473.37 điểm. HNX-Index +2.09 điểm, đóng cửa 441.63 điểm.
 - Kéo chỉ số tăng: CTG (+0.95), TCB (+0.92), MSN (+0.83), HPG (+0.70), DIG (+0.63).
 - Kéo chỉ số giảm: GVR (-0.51), GAS (-0.44), VIC (-0.30), VNM (-0.16), VRE (-0.12).
 - Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 24,592 tỷ đồng, giảm 31% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,526 tỷ đồng.
 - Biên độ dao động là 24 điểm. Thị trường có 271 mã tăng, 50 mã tham chiếu và 182 mã giảm.
 - Giá trị mua ròng của khối ngoại: 212.90 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm CTG (117.07 tỷ), MSN (103.05 tỷ), STB (78.40 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -14.92 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyễn Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1473.37**
Giá trị: 24592.2 tỷ 11.02 (0.75%)
Khối ngoại (ròng): 212.9 tỷ

HNX-INDEX **441.63**
Giá trị: 3731.32 tỷ 2.9 (0.66%)
Khối ngoại (ròng): -14.92 tỷ

UPCOM-INDEX **110.66**
Giá trị: 3014.24 tỷ 1.45 (1.33%)
Khối ngoại (ròng): -18.06 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	81.0	-0.77%
Giá vàng	1,854	-0.41%
Tỷ giá USD/VND	22,645	-0.05%
Tỷ giá EUR/VND	25,919	-0.07%
Tỷ giá JPY/VND	19,861	-0.01%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	12.73%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.76%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
CTG	117.1	HPG	-78.0
MSN	103.1	PLX	-40.3
STB	78.4	NLG	-25.2
VCB	39.4	CMX	-23.5
GAS	36.0	VIC	-22.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	81.19	-0.49%	-0.10%	1.70%	91.53%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	82.78	0.17%	2.80%	0.10%	82.05%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	229.95	0.10%	0.30%	-1.40%	93.85%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1849.12	-0.03%	3.20%	5.10%	0.61%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.68	0.18%	3.70%	9.40%	4.61%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1217.75	0.08%	-0.40%	0.60%	18.40%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	813.50	-0.18%	3.50%	8.90%	32.38%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.03	-0.44%	0.30%	-1.60%	9.60%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	194.55	0.66%	0.30%	-2.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.12	2.65%	2.50%	0.20%	49.59%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	206.70	-0.93%	-2.60%	-0.20%	74.06%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9533.00	-0.21%	0.80%	-0.10%	38.46%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	677.02	4.58%	1.40%	-23.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	732.71	1.92%	3.10%	-16.60%			
Nhôm	USD/ton	2578.00	0.84%	-2.90%	-15.90%	34.41%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	84.45	1.04%	-6.70%	-29.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	149.95	-5.81%	-4.30%	-40.10%	131.76%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent tăng 25 cent lên 81.59 USD/thùng, trong phiên có lúc giá giảm xuống 81.66 USD; dầu Tây Texas Mỹ (WTI) tăng 23 cent đạt 82.87 USD, cũng bật lên khỏi mức thấp nhất trong phiên là 80.20 USD.
- Giá dầu hồi phục vào cuối phiên bởi thị trường tin tưởng rằng nhu cầu dầu mỏ sau đại dịch sẽ còn tiếp tục tăng, đặc biệt trong những tháng tới.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay cuối phiên tăng 0.6% lên 1,861.39 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 12 tăng 0,8% lên 1.863,90 USD/ounce.
- Giá vàng gần chạm mức cao nhất trong 5 tháng sau khi dữ liệu giá tiêu dùng mạnh mẽ của Mỹ thúc đẩy nhà đầu tư đổ xô vào kim loại quý, vốn được coi là hàng rào chống lạm phát.

Giá sắt thép

- Giá thép thanh vẫn dùng trong xây dựng, kỳ hạn giao tháng 1/2021 trên sàn Thượng Hải, tăng 7.4% lên 4,443 nhân dân tệ (695.13 USD)/tấn, trong phiên có lúc giá tăng kịch trần, thêm 8%. Giá thép cuộn cán nóng phiên này cũng tăng 8%. Tuy nhiên, giá thép không gỉ gần như không thay đổi.
- Giá quặng sắt kỳ hạn giao tháng 1 trên Sàn giao dịch Hàng hóa Đại Liên phiên này cũng tăng 6.8% lên 570.50 nhân dân tệ/tấn, thoát khỏi mức thấp nhất trong một năm chạm tới ở phiên Tư (10/11).

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 4 trên sàn Osaka tăng 3.5 yen, tương đương 1.6%, lên 223.7 yen (2.0 USD)/kg. Đồng yen giảm giá so với USD và giá cao su ở Thượng Hải tăng cũng góp phần đẩy giá cao su ở Nhật Bản tăng lên.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 1 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải phiên này cũng tăng 180 nhân dân tệ lên 14,145 nhân dân tệ (2,211 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Robusta tăng vọt lên mức cao nhất trong vòng 10 năm, Arabica cũng chạm mức cao nhất trong vòng một tháng do các yếu tố cơ bản đang diễn biến tích cực, đồng real Brazil mạnh lên và các chỉ số lạm phát cao thúc đẩy các quỹ tăng cường mua vào.
- Cà phê Arabica giao tháng 3 phiên này cũng tăng 6.6 cent, tương đương 3.2%, lên 2.133 USD/lb, cao nhất trong vòng một tháng, một phần được thúc đẩy bởi đồng tiền của nhà sản xuất hàng đầu thế giới – Brazil - mạnh lên. Giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1 kết thúc phiên tăng 77 USD, tương đương 3.5%, lên 2,292 USD/tấn, trong phiên có lúc đạt 2,300 USD/tấn, cao nhất kể từ ngày 2 tháng 9 năm 2011.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3 tăng 2.7% lên 20.12 cent/lb, cao nhất trong vòng một tháng. Giá đường trắng kỳ hạn giao tháng 12, hết hạn vào thứ Hai tới (15/11) kết thúc phiên cũng tăng 3% lên 522.80 USD/tấn.

	12/11	% 12/11	11/11	% 11/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1473.37	0.75%	1462.35	-0.18%	1.16%	5.85%
S&P 500			4649.27	0.06%	-0.66%	6.86%
HĐTL S&P500	4647.00	0.09%	4643.00	0.02%	-0.92%	6.70%
Shang- hai	3539.10	0.18%	3532.79	1.15%	1.36%	-0.64%
Euro Stoxx	4360.38	0.05%	4358.00	0.21%	-0.06%	6.79%

BSC

Phân tích kỹ thuật TIP_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: TIP đang hình thành xu hướng tăng giá khá tích cực sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng đáy 23.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 52.2, chốt lãi tại ngưỡng 60.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 50.8.



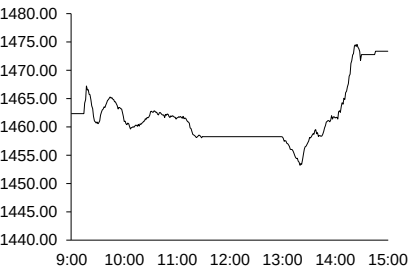
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	3.87%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.54%
Xây dựng và Vật liệu	1.43%
Công nghệ Thông tin	1.40%
Tài nguyên Cơ bản	1.27%
Dịch vụ tài chính	1.25%
Ngân hàng	1.03%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.92%
Truyền thông	0.76%
Thực phẩm và đồ uống	0.64%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.60%
Bán lẻ	0.48%
Bất động sản	0.31%
Viễn thông	0.00%
Y tế	-0.01%
Du lịch và Giải trí	-0.02%
Bảo hiểm	-0.04%
Hóa chất	-0.21%
Dầu khí	-0.70%

Hình 1

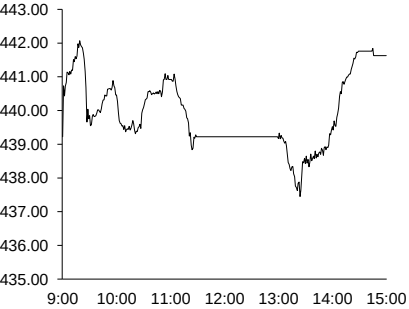
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/11/2021	VCG	44.25	49.5	42	45.2	1	2.15%	Có thể tiếp tục mua
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	27.2	2	6.67%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2021	CTI	19.3	22.1	17.5	21.6	3	11.92%	Cân nhắc không mua thêm (**)
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	25.45	4	-0.78%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	197	7	9.63%	Cân nhắc không mua thêm (**)
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	39	8	6.70%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	59	9	-1.34%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	69	10	-0.58%	Có thể tiếp tục mua
11/1/2021	SSI	41.4	47.4	40	44.6	11	7.73%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	53	14	3.72%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	18.2	15	10.30%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	62.8	18	-2.64%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	41.4	39	11.59%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	54.6	45	3.80%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

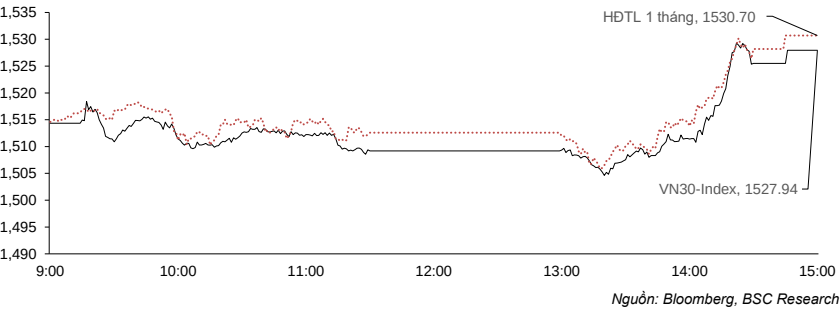
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/27/2021	FRT	51.1	58.3	48	TP	15	14.09%
10/26/2021	DBC	60.9	69.4	58.5	TP	16	13.96%
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/14/2021	HVH	10.2	12.1	9.8	TP	27	18.63%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	10	4	7.42%	-1.33%	4.92%	13
Cổ phiếu đã chốt	213	130	14.37%	-7.81%	5.96%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1530.70	1.17%	2.76	-19.9%	147,968	11/18/2021	6
VN30F2112	1526.50	1.01%	-1.44	-11.9%	525	12/16/2021	34
VN30F2203	1524.00	0.26%	-3.94	8.4%	103	3/17/2022	125
VN30F2206	1522.10	1.04%	-5.84	-4.7%	102	6/16/2022	216

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng +13.58 điểm lên 1527.94 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, FPT, HPG, MSN, PNJ tác động tích cực đến vận động của VN30. Chỉ số dự kiến có thể kiểm tra lại ngưỡng 1530 điểm trong tuần sau.

- Các HĐTL đều có mức tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HĐTL VN30F2203 tăng, các HĐTL khác đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HĐTL VN30F2111 giảm, các HĐTL khác đều tăng. Khối lượng hợp đồng mở tăng ở các HĐTL trung hạn cho thấy các nhà đầu tư có thể mở vị thế mua tại các hợp đồng này. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn và canh mua HĐTL trung hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPNJ2105	1/6/2022	55	5:1	491,600	28.39%	3,300	3,190	6.33%	3,200	1.00	129,000	9,500	109,900
CTCB2107	12/27/2021	45	7:1	127,500	34.20%	1,850	1,660	5.73%	842	1.97	64,790	47,500	52,500
CFPT2103	1/7/2022	56	5:1	514,100	26.06%	3,000	2,000	4.71%	682	2.93	111,150	100,000	98,000
CFPT2105	1/6/2022	55	4.95:1	584,600	26.06%	3,500	3,180	4.26%	2,788	1.14	100,935	86,000	98,000
CMSN2105	1/6/2022	55	5:1	713,800	37.84%	5,000	4,950	3.77%	4,774	1.04	135,150	128,000	149,600
CMWG2108	3/14/2022	122	5:1	600	31.67%	3,500	3,590	3.76%	3,330	1.08	149,000	126,000	136,000
CHPG2109	1/10/2022	59	1:1	27,900	33.50%	4,000	5,390	3.65%	2,941	1.83	56,720	55,000	54,600
CPNJ2106	3/14/2022	122	5:1	63,000	28.39%	2,600	2,900	3.57%	3,098	0.94	113,800	98,000	109,900
CHPG2113	3/7/2022	115	4:1	162,100	33.50%	2,400	2,850	1.06%	1,543	1.85	62,980	51,500	54,600
CVNM2110	1/10/2022	59	9.83:1	49,500	20.69%	1,400	950	0.00%	289	3.28	116,291	90,241	89,300
CMWG2106	1/7/2022	56	10:1	561,300	31.67%	3,000	3,600	-0.28%	9	382.57	202,100	180,000	136,000
CTCB2110	2/4/2022	84	7:1	206,300	34.20%	1,500	1,200	-0.83%	452	2.66	64,150	54,000	52,500
CVIC2104	1/7/2022	56	10:1	132,300	27.33%	2,000	560	-1.75%	3	220.47	140,600	124,000	94,500
CHPG2114	4/27/2022	166	10:1	298,300	33.50%	1,200	1,070	-1.83%	448	2.39	79,789	56,789	54,600
CKDH2106	2/10/2022	90	1:1	65,600	30.15%	2,500	4,390	-2.44%	3,488	1.26	50,980	49,000	49,500
CHDB2103	4/27/2022	166	8:1	222,200	33.04%	1,000	710	-2.74%	295	2.40	55,608	28,888	28,000
CMBB2104	1/19/2022	68	2:1	443,400	32.10%	2,900	930	-4.12%	269	3.46	39,360	32,000	28,550
CVIC2105	1/6/2022	55	4.44:1	227,700	27.33%	3,250	890	-8.25%	1,105	0.81	109,242	120,000	94,500
CVRE2107	12/2/2021	20	10:1	190,900	33.51%	1,200	210	-8.70%	14	15.40	41,679	33,179	30,100
CPNJ2107	2/10/2022	90	5:1	5,400	28.39%	2,500	1,430	-10.06%	1,350	1.06	146,900	110,000	109,900
Tổng				4,596,500	30.82%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 12/11/2021, các chứng quyền phân hóa khi thị trường cơ sở tăng điểm vào cuối phiên.

- CVHM2107 và CMWG2109 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 17.65% và 13.79%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -34.63%. CHPG2114 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.28% thị trường.

- CMWG2109, CHPG2110, CMSN2107 và CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2106, CVRE2111, CPNJ2107, CHDB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2109, CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	136.0	0.7%	0.9	4,215	7.0	6,130	22.2	5.2	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	109.9	5.2%	1.0	1,086	3.8	4,214	26.1	4.5	48.3%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	62.8	-0.6%	1.4	2,027	3.9	2,473	25.4	2.2	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	49.5	-1.0%	0.5	504	1.0	4,211	11.8	1.6	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	94.5	-0.3%	0.7	15,634	4.6	1,248	75.7	3.5	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.1	-0.7%	1.1	2,974	8.6	954	31.6	2.2	29.4%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.0	0.6%	1.0	15,524	18.8	8,287	9.9	4.1	22.9%	40.3%
DXG	Bất động sản	27.0	2.7%	1.3	700	13.1	1,299		1.9	30.4%	10.3%
SSI	Chứng khoán	44.6	1.0%	1.5	1,905	23.8	2,172	20.5	3.2	34.1%	19.4%
VCI	Chứng khoán	72.0	0.8%	1.0	1,042	11.0	4,165	17.3	3.8	20.3%	26.7%
HCM	Chứng khoán	44.3	0.9%	1.6	880	7.6	2,651	16.7	3.5	47.0%	22.1%
FPT	Công nghệ	98.0	2.1%	0.9	3,867	9.5	4,443	22.1	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.4	0.1%	0.4	1,133	0.0	4,304	18.4	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	118.1	-0.8%	1.3	9,828	7.0	4,283	27.6	4.6	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	60.0	0.3%	1.5	3,315	6.3	2,650	22.6	3.1	17.3%	14.2%
PVS	Dầu khí	29.7	-2.6%	1.7	617	13.7	1,186	25.0	1.1	7.6%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.7	-0.4%	0.8	3,330	12.4	(909)		2.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	101.6	0.7%	0.4	578	0.1	6,020	16.9	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	52.6	-0.4%	0.8	895	8.5	4,018	13.1	2.3	9.9%	18.6%
DCM	Hóa chất	38.1	2.4%	0.7	877	10.7	1,701	22.4	3.0	4.7%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.2	-0.1%	1.1	15,835	2.6	5,697	17.2	3.3	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.2	0.9%	1.3	7,554	3.5	2,449	17.6	2.1	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.7	2.3%	1.3	6,833	15.2	3,449	9.5	1.7	24.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	36.8	0.7%	1.2	7,103	10.9	2,781	13.2	2.6	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.6	1.6%	1.2	4,690	11.6	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.4	1.1%	1.0	3,918	6.3	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	61.8	-1.1%	0.7	220	0.1	2,574	24.0	2.2	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	59.0	-1.7%	0.5	302	0.2	3,574	16.5	2.5	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	29.3	14.9%	0.7	1,400	4.0	39	751.3	2.3	10.1%	0.3%
HPG	Thép	54.6	1.1%	1.1	10,618	49.1	7,087	7.7	2.9	25.1%	45.6%
HSG	Thép	44.7	2.8%	1.4	959	12.3	8,806	5.1	2.0	10.6%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	89.3	-0.3%	0.6	8,114	8.3	4,511	19.8	6.0	54.7%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	172.0	0.0%	0.8	4,796	0.3	5,883	29.2	5.2	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	149.6	1.8%	0.9	7,679	9.4	2,031	73.7	8.2	32.2%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	26.0	1.6%	1.2	711	7.4	1,066	24.4	2.0	7.6%	8.3%
ACV	Vận tải	86.4	1.3%	0.8	8,178	0.1	577	149.7	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	128.6	0.0%	1.1	3,028	4.2	279		4.1	17.0%	0.9%
HVN	Vận tải	25.1	0.6%	1.7	2,416	0.8	(7,153)		N/A	N/A	9.1%
GMD	Vận tải	52.7	-1.5%	1.0	691	10.5	1,443	36.5	2.7	40.1%	7.4%
PVT	Vận tải	25.6	0.8%	1.4	360	6.0	2,443	10.5	1.7	13.9%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	123.6	0.6%	0.9	860	0.8	10,231	12.1	4.2	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	47.7	-0.6%	0.5	930	2.8	2,122	22.5	3.2	4.0%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	27.2	5.8%	0.9	451	8.7	1,212	22.4	1.9	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	73.7	-0.8%	1.0	237	1.0	727	101.4	0.7	44.9%	0.7%
CII	Xây dựng	29.6	6.5%	0.6	307	11.7	12	2499.7	1.5	20.7%	0.1%
REE	Điện	73.0	3.1%	-1.4	981	1.5	5,541	13.2	1.8	49.0%	14.7%
PC1	Điện	37.4	0.0%	-0.4	373	2.3	2,804	13.3	1.9	6.2%	16.5%
POW	Điện	13.0	0.4%	0.6	1,319	7.1	1,240	10.4	1.0	3.0%	10.0%
NT2	Điện	24.0	-0.4%	0.5	300	0.9	2,063	11.6	1.7	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	53.6	1.1%	1.2	1,328	20.2	1,706	31.4	2.0	15.4%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	54.7	1%	1.0	2,462	2.0			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTG	32.70	2.35	0.94	10.87MLN
TCB	52.50	1.94	0.92	12.72MLN
MSN	149.60	1.84	0.83	1.46MLN
HPG	54.60	1.11	0.70	20.85MLN
DIG	70.90	6.94	0.60	6.61MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-0.52	2.87MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-0.45	1.37MLN	607060
VIC	0.00	-0.30	1.13MLN	373600
VNM	0.00	-0.16	2.12MLN	192700
VRE	0.00	-0.12	6.54MLN	611640

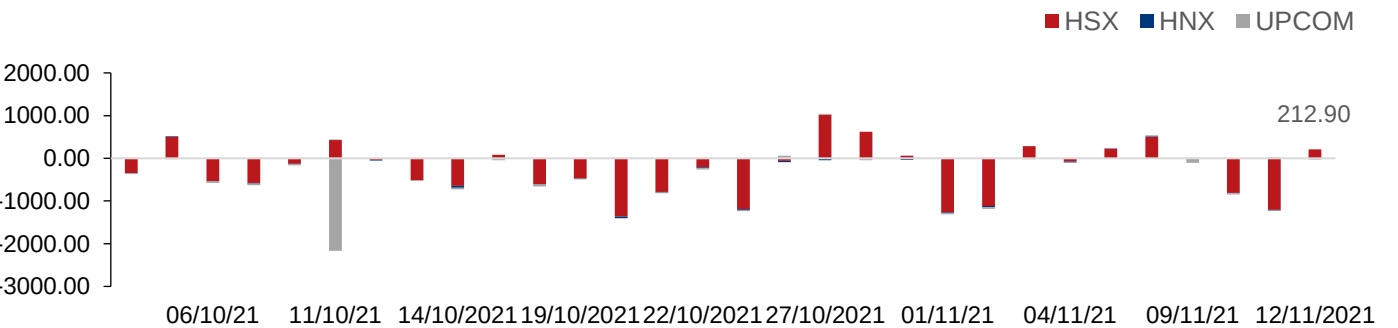
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PNC	10.70	7.00	0.00	1700.00
TTE	13.00	7.00	0.01	1200
VMD	42.85	6.99	0.01	413500
PTL	9.49	6.99	0.02	892700
OGC	8.88	6.99	0.05	4.34MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L10	24.85	-6.93	-0.01	100
NBB	40.00	-6.76	-0.08	2.52MLN
STG	34.00	-6.59	-0.06	81800.00
AAM	13.95	-5.74	0.00	80900
ABS	26.70	-5.49	-0.03	3.38MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	39.0	1,267	30.8	2.1	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	24.7	-909	#N/A N/A	2.5	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	15/12/20	10.2	12.9	18.2	566	32.2	1.8	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	19.9	-511	#N/A N/A	1.8	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	53.0	3,855	13.7	2.2	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	69.5	8,518	8.2	1.7	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	38.1	1,701	22.4	3.0	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	155.5	7,258	21.4	5.4	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	111.7	4,942	22.6	6.8	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	86.9	5,988	14.5	4.4	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	52.6	4,018	13.1	2.3	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	37.4	2,633	14.2	2.5	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	27.0	1,299	20.8	1.9	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.3	839	30.1	1.5	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	98.0	4,443	22.1	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	118.1	4,283	27.6	4.6	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	54.6	7,087	7.7	2.9	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	44.7	8,806	5.1	2.0	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	14.2	-1,113	#N/A N/A	1.3	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	24.0	1,251	19.1	1.7	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	49.5	1,856	26.7	3.3	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	52.9	6,706	7.9	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	43.4	3,858	11.2	1.2	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	93.9	8,024	11.7	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	10/9/21	118.9	140.4	136.0	6,130	22.2	5.2	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	49.9	9,467	5.3	2.1	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	5/8/21	43.8	46.4	68.0	4,788	14.2	2.7	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.0	2,063	11.6	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.4	2,804	13.3	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	31.7	2,201	14.4	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/3/21	84.7	100.4	109.9	4,214	26.1	4.5	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	13.0	1,240	10.4	1.0	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	30.7	0	341.7	1.0	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	73.0	5,541	13.2	1.8	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	26.0	1066.2	24.4	2.0	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	144.9	10,526	13.8	7.1	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	39.7	1,064	37.3	4.1	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	50.3	16,115	3.1	1.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	28.3	570	49.6	2.3	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	67.4	4,475	15.1	2.2	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.3	4,511	19.8	6.0	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	36.8	2,781	13.2	2.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.1	954	31.6	2.2	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.8	3306.9	13.5	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	30.0	1,559	19.2	1.9	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	79.5	3,256	24.4	6.8	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
3	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
4	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
6	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
9	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
12	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
15	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
19	Banking Sector Outlook		x	Click
20	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
22	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
23	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
24	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
25	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
27	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
28	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
29	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
30	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
32	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
33	Fishery Outlook 2021		x	Click
34	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
35	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
36	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
37	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
38	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
39	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639